

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LHC)

## CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng

Ngày 31/12/2024	72,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	-3.4%	-4.2%

DT thuần 2024
1,229
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 110  9.8%

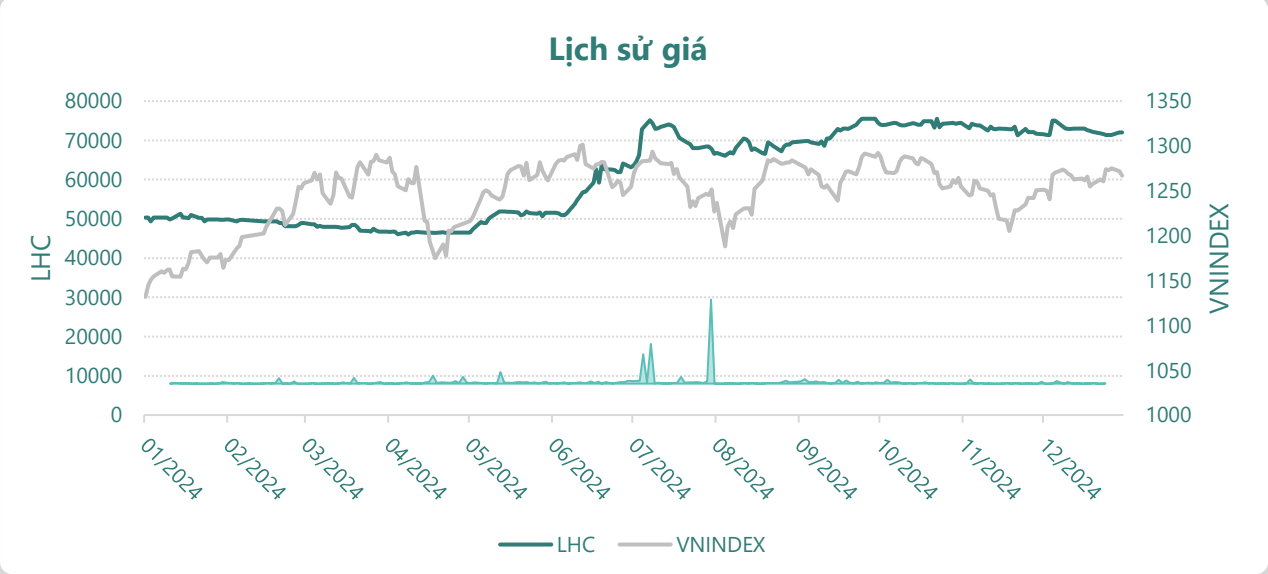
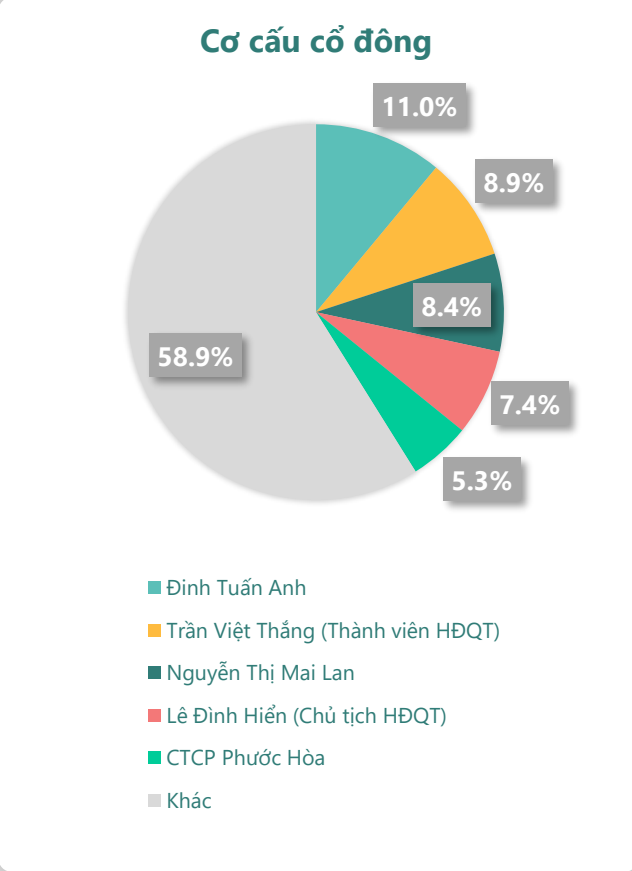
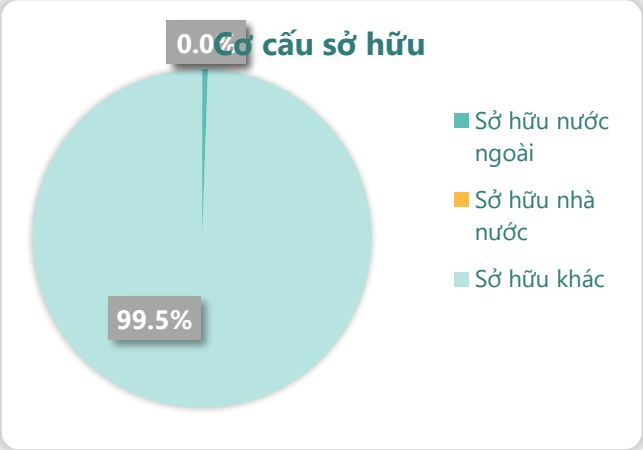
LN thuần 2024
138
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.0  -11.2%

LN sau thuế 2024
109
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.0  -13.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
11.7%
YoY: +/-▼ 3.1%

ROE 2024
8.3%
YoY: +/-▼ 4.3%

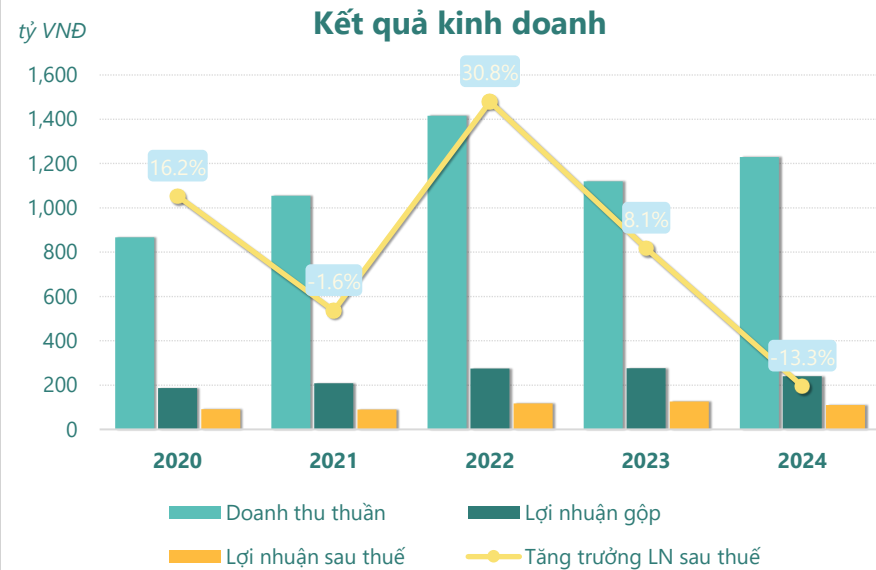
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	45,991 - 75,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,037
Số lượng CPLH (CP)	14,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,800
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.59
EPS	4,130
P/E	17.4



Năm **2024**, **LHC** ghi nhận doanh thu thuần **1,229** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **109.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.81%** và **giảm 13.3%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **8.27%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

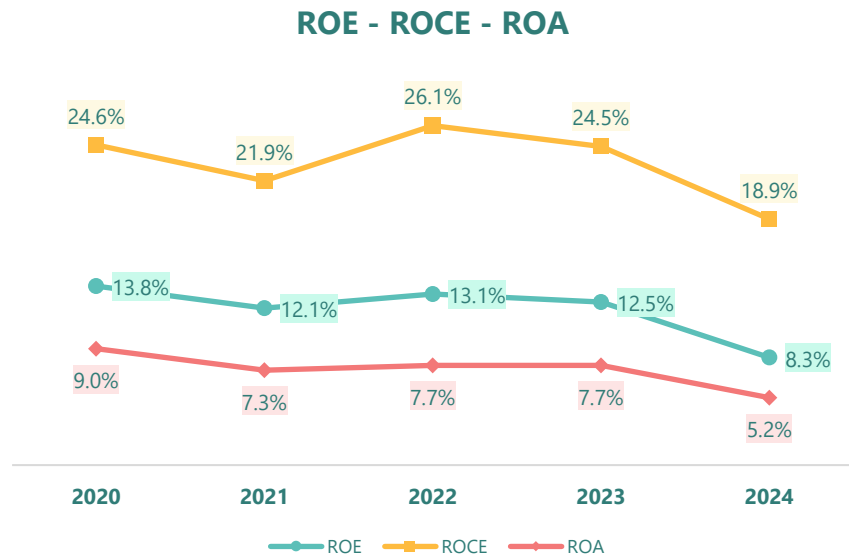
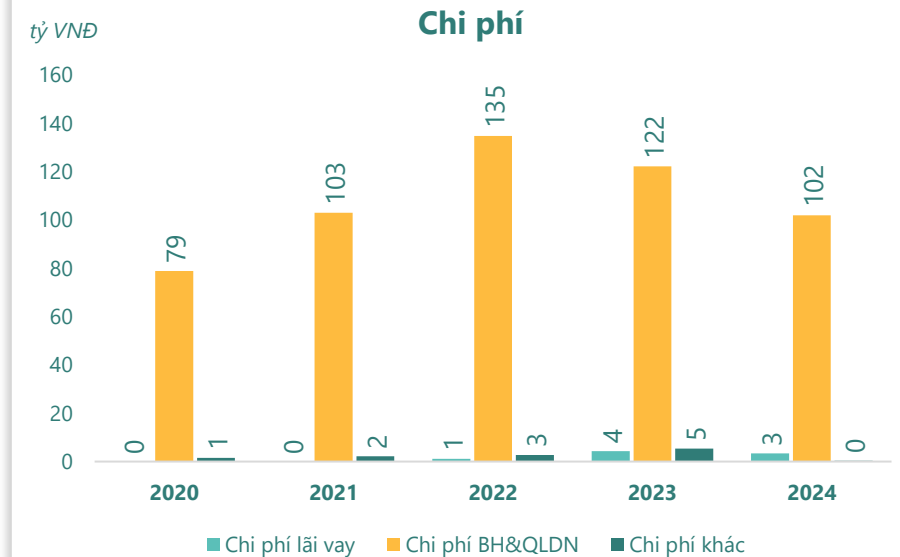
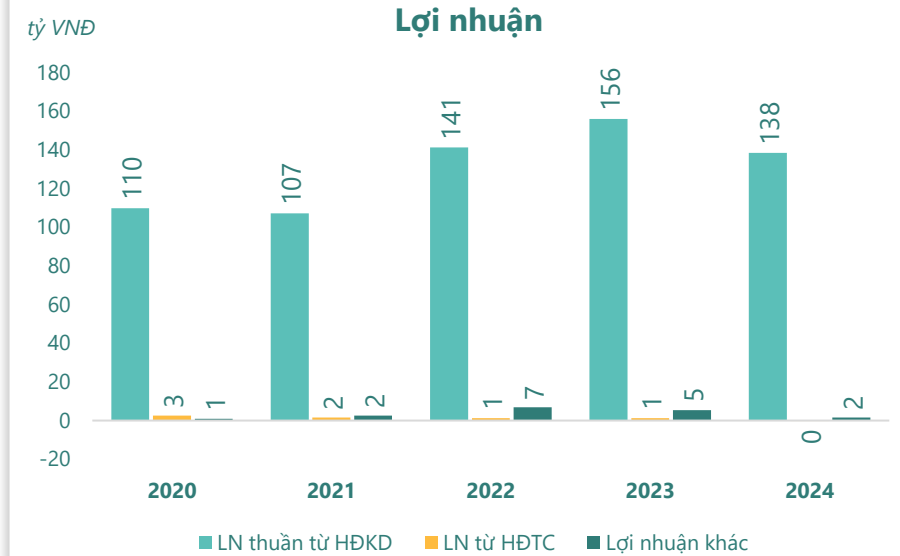
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, LHC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **138.3** tỷ đồng, **giảm đi 17.53** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (130.5 tỷ đồng) là 7.87 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **3.37** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **102.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.37** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

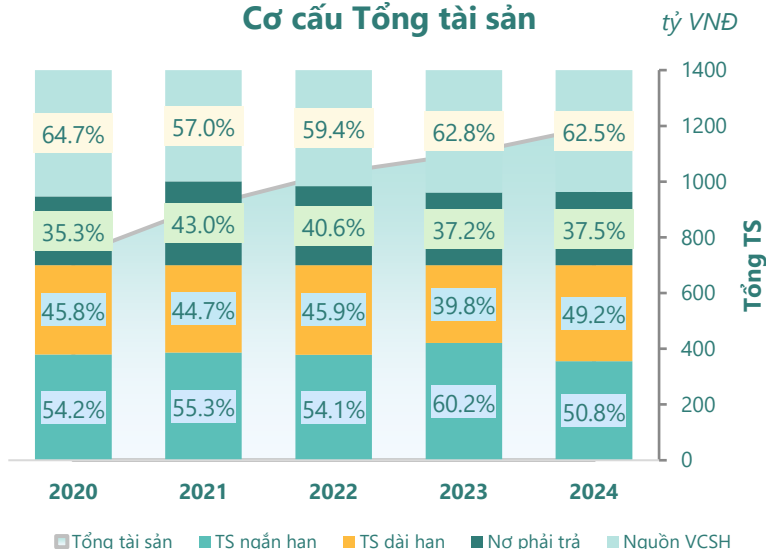
**ROE** của LHC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **8.27%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



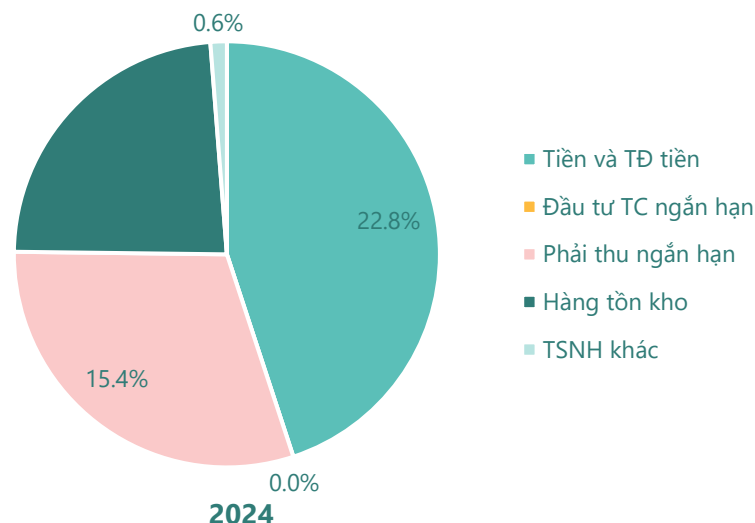


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

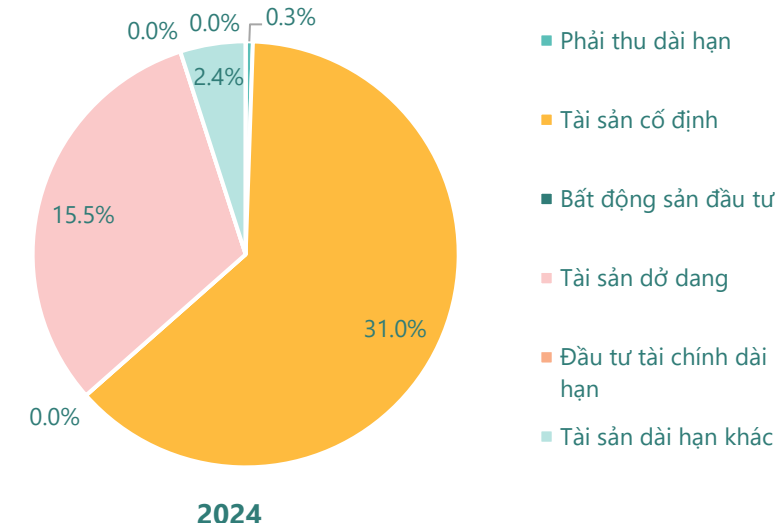
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LHC** năm 2024 tăng trưởng **8.89%** so với năm trước, đạt **1,196** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 50.8% và 49.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của LHC năm 2024 giảm **8.09%** so với năm trước, đạt **607.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **50.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.4% trên tổng tài sản.

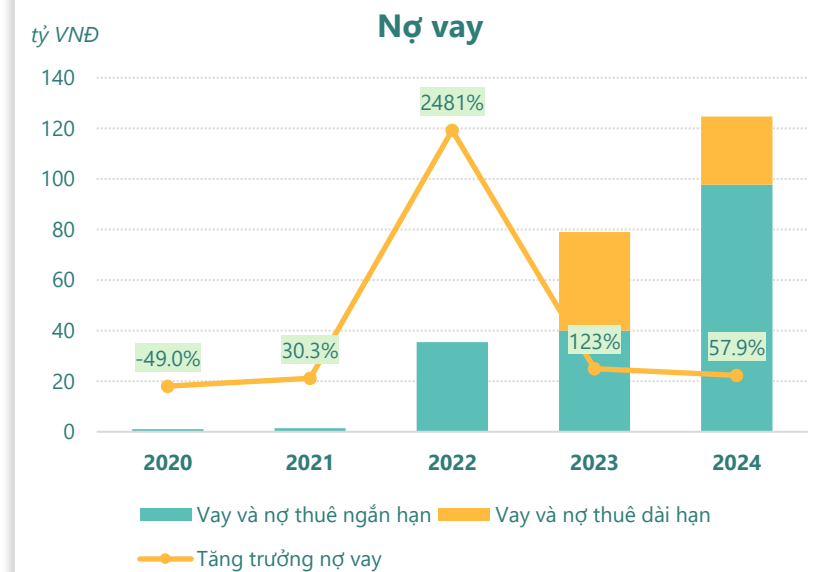
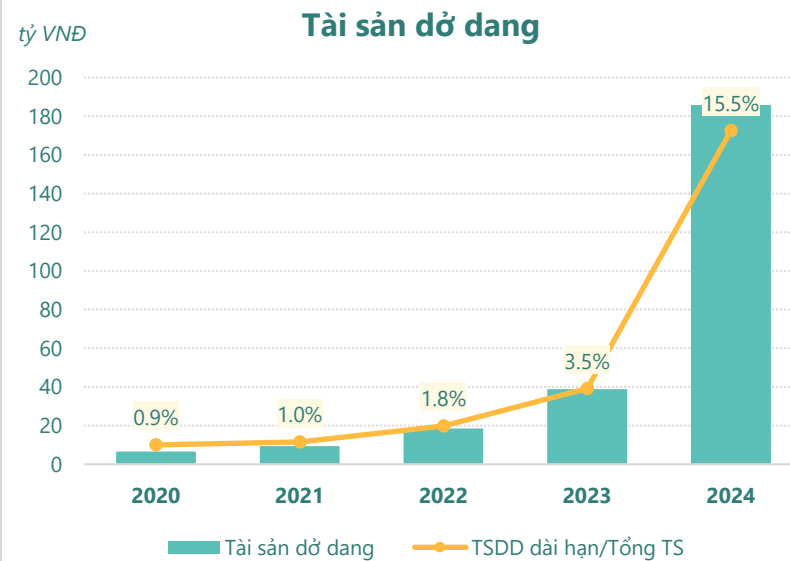
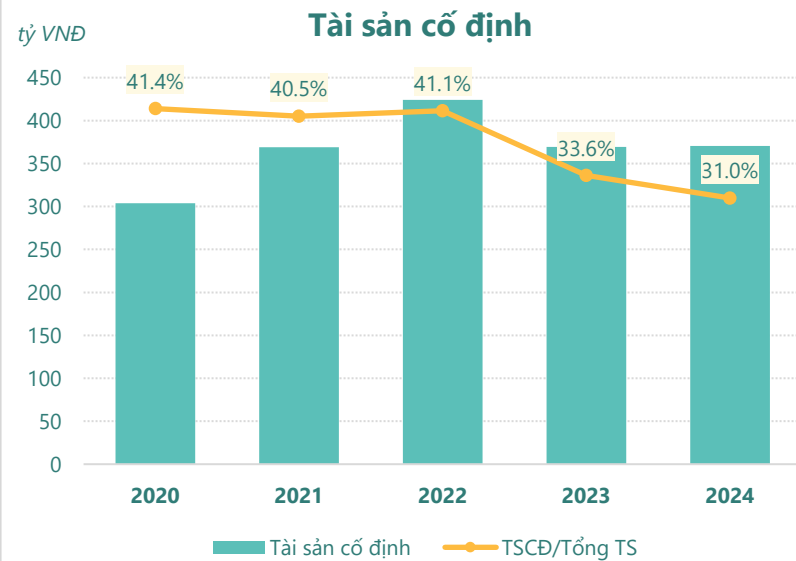
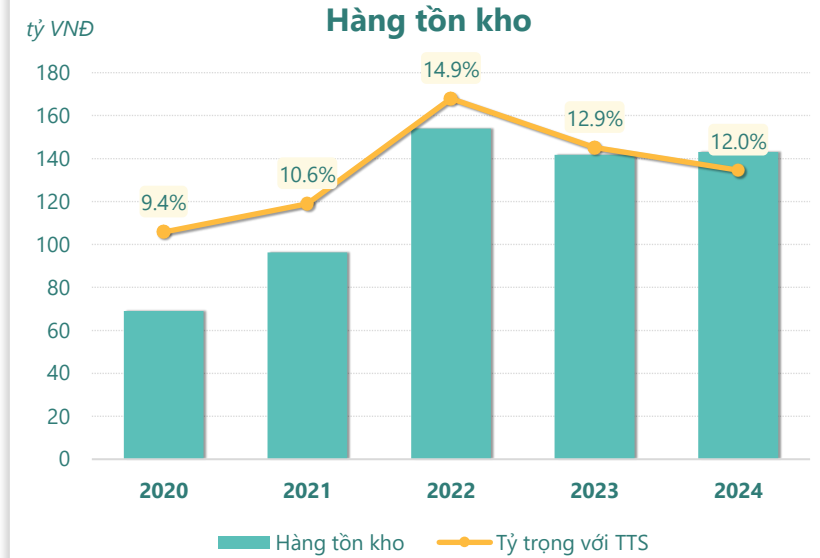
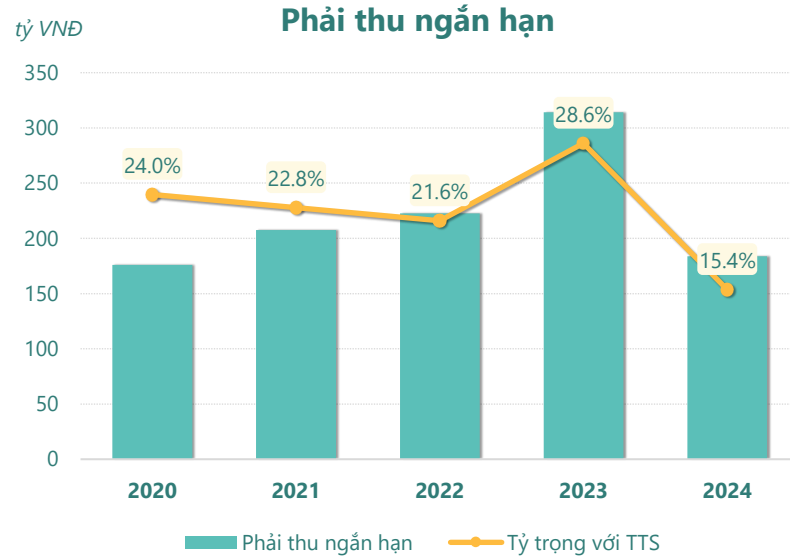
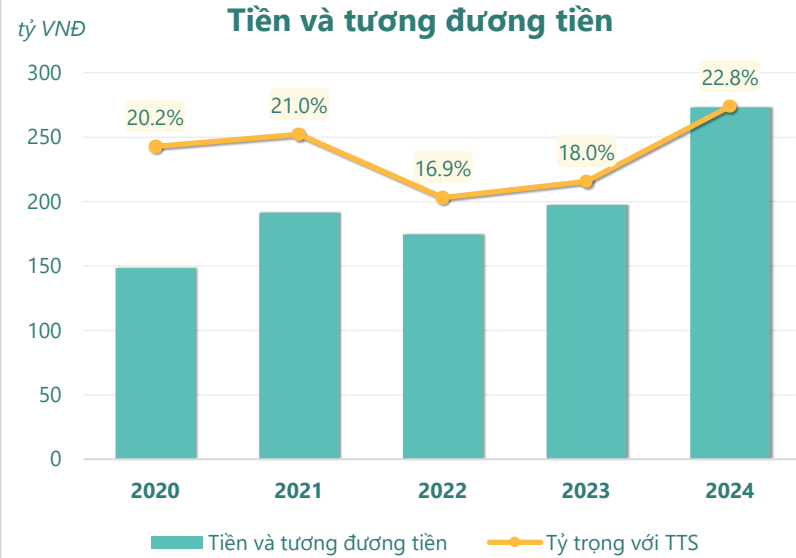
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **34.5%** so với năm trước và đạt **588.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **49.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.0%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 15.5%.

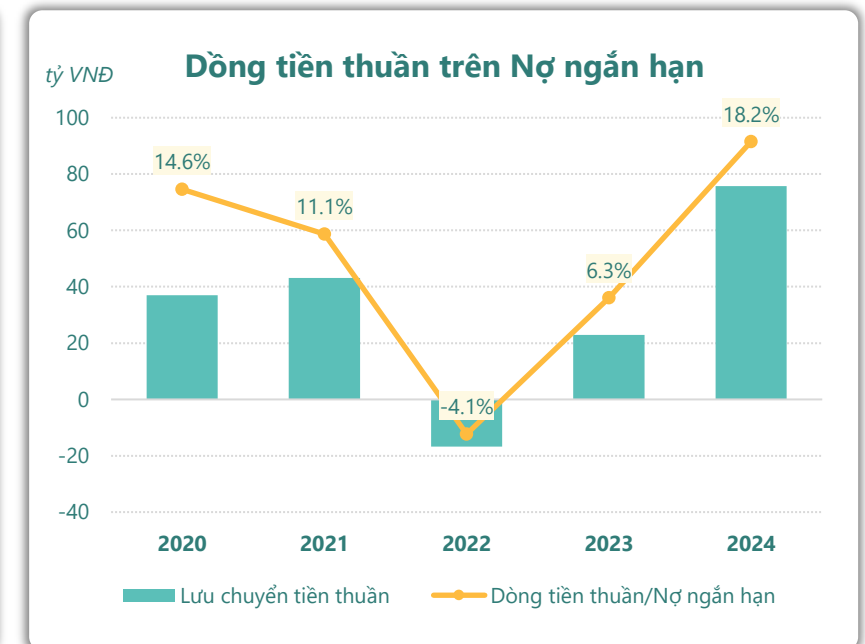
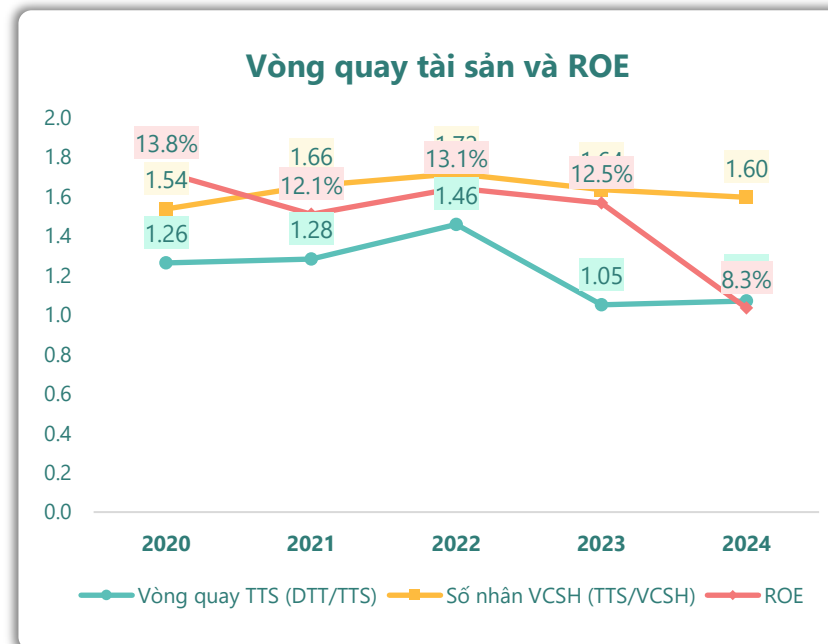
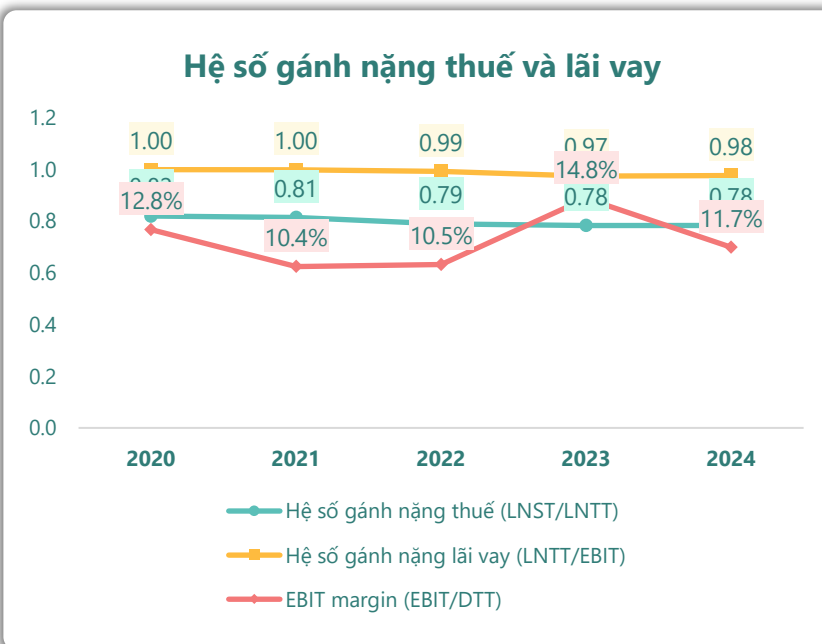
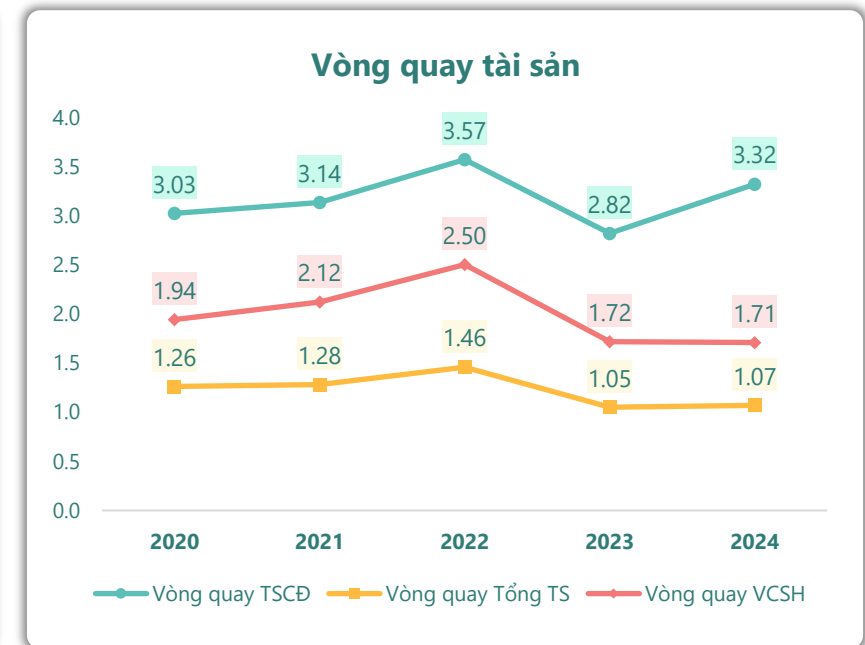
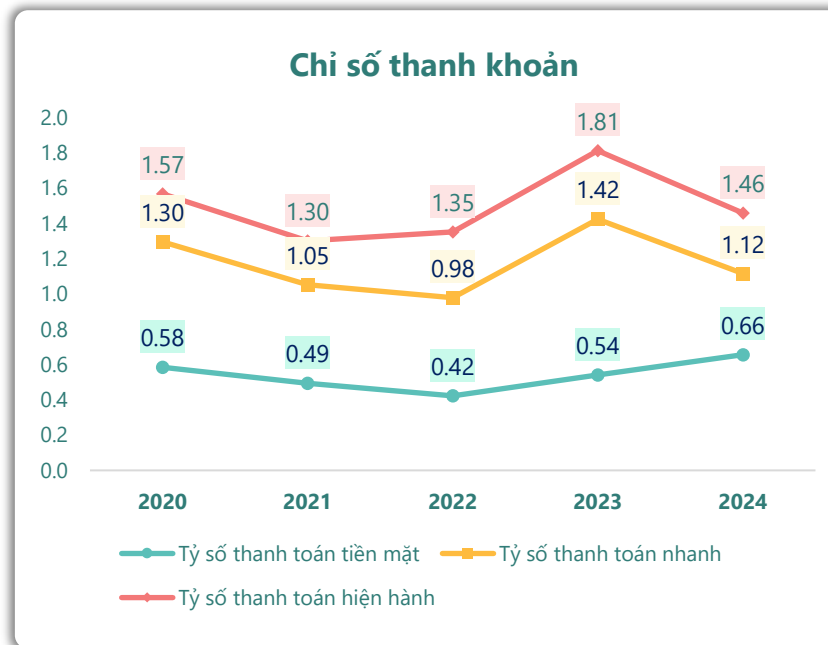
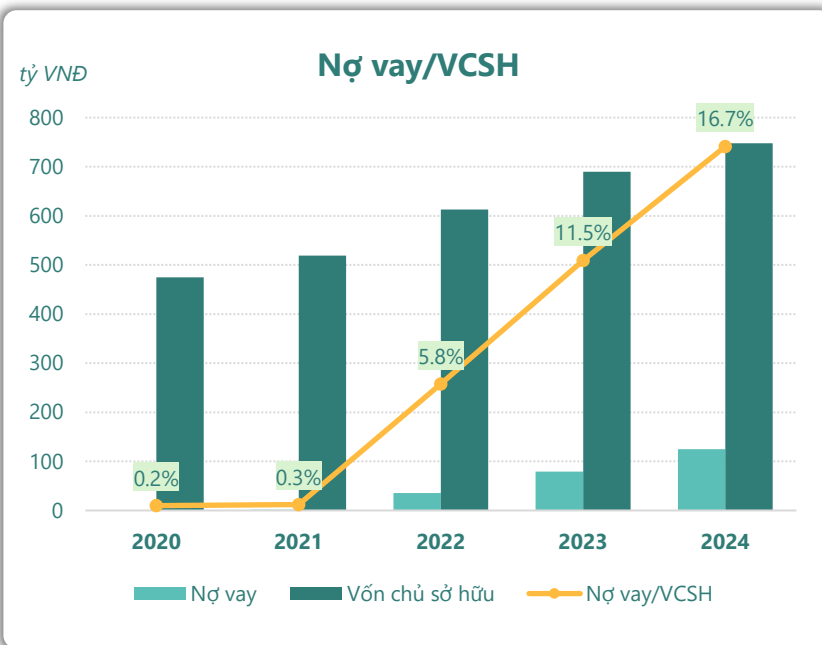
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,055</b>	<b>1,417</b>	<b>1,119</b>	<b>1,229</b>
Giá vốn hàng bán	846	1,142	842	988
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>209</b>	<b>275</b>	<b>277</b>	<b>241</b>
Doanh thu HĐTC	2.22	2.74	5.90	3.37
Chi phí TC	0.66	1.45	4.67	3.67
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.12</b>	<b>1.10</b>	<b>4.30</b>	<b>3.37</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.66	3.34	3.16	4.95
Chi phí QLDN	100	131	119	97.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>107</b>	<b>141</b>	<b>156</b>	<b>138</b>
Lợi nhuận khác	2.49	6.81	5.42	1.51
<b>LN trước thuế</b>	<b>110</b>	<b>148</b>	<b>161</b>	<b>140</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>89.3</b>	<b>117</b>	<b>126</b>	<b>109</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>60.0</b>	<b>74.4</b>	<b>81.7</b>	<b>59.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	248	99.8	209	218
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-162	-128	-180	-128
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.2	11.8	-5.84	-14.3
Tiền đầu kỳ	148	191	174	197
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>43.1</b>	<b>-16.8</b>	<b>22.9</b>	<b>75.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	-0.17	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	191	174	197	273

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>911</b>	<b>1,031</b>	<b>1,099</b>	<b>1,196</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>504</b>	<b>558</b>	<b>661</b>	<b>607</b>
Tiền và tương đương tiền	191	174	197	273
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	207	223	314	184
Hàng tồn kho	96.3	154	142	143
Tài sản ngắn hạn khác	8.39	7.20	7.54	7.55
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>407</b>	<b>473</b>	<b>438</b>	<b>589</b>
Phải thu dài hạn	1.94	2.32	3.09	3.20
Tài sản cố định	369	424	369	371
Bất động sản đầu tư	0	1.79	1.73	0
Tài sản dở dang	9.37	18.4	38.8	186
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	27.2	26.3	24.9	29.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>392</b>	<b>418</b>	<b>409</b>	<b>448</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>387</b>	<b>413</b>	<b>365</b>	<b>416</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.38	35.5	40.0	97.7
Phải trả người bán ngắn hạn	94.9	80.1	59.6	91.4
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.21</b>	<b>5.41</b>	<b>44.4</b>	<b>32.3</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	39.0	27.0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>519</b>	<b>613</b>	<b>690</b>	<b>748</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>519</b>	<b>613</b>	<b>690</b>	<b>748</b>
Vốn điều lệ	72.0	144	144	144
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>